

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/KDTM-ST

Ngày: 24-6-2021

*V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trương Ngọc Điệp;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Duy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 02/2021/TLST-KDTM ngày 19 tháng 01 năm 2021 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2021/QĐST-KDTM ngày 31 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty T; địa chỉ trụ sở: Số 984, đường N, khu phố 1, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị L; chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Đức N, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 204, tổ 5, khu phố 4, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 10 năm 2020), có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty Q; địa chỉ trụ sở: Số 87/36/19, đường số 8, khu phố Í, phường T, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đình L1, chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Số 87/36/19, đường số 8, khu phố Í, phường T, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 10 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty T do ông Đào Đức N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 16 tháng 11 năm 2019, Công ty T và Công ty Q đã ký kết Hợp đồng mua bán số 33/HĐMB2019. Nội dung hợp đồng: Công ty T cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công ty Q tại công trình khu vực M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Quá trình thực hiện hợp đồng, theo các hóa đơn giá trị gia tăng ngày 30 tháng 11 năm 2019, ngày 15 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện Công ty T đã cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công ty Q với tổng giá trị 215.574.994 đồng. Công ty T nhiều lần yêu cầu Công ty Q thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng Công ty Q không thực hiện; do đó, Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty Q trả số tiền 215.574.994 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty Q không đến Tòa án nhân dân thành phố T làm việc, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án, vì vậy Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của Công ty Q về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty T có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của Công ty T, người đại diện hợp pháp của Công ty Q vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn vi phạm nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng.

Về nội dung: Ngày 16 tháng 11 năm 2021, Công ty T ký kết Hợp đồng mua bán số 33/HĐMB2019 với Công ty Q; thực hiện hợp đồng nêu trên, Công ty T đã cung cấp bê tông cho Công ty Q với giá trị 215.574.994 đồng theo các hóa đơn giá trị gia tăng ngày 30 tháng 11 năm 2019, ngày 15 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019. Đến ngày 29 tháng 02 năm 2020, Công ty Q xác nhận còn thiếu Công ty T số tiền 215.574.994 đồng; biên bản xác nhận công nợ đã được ông Lê Đình L1 – Người đại diện theo pháp luật của Công ty Q ký tên, đóng dấu công ty nên có cơ sở xác định đến ngày 29 tháng 02 năm 2020 Công ty Q còn nợ Công ty T số tiền là 215.574.994 đồng. Hồ sơ tài liệu không thể hiện Công ty Q có thanh toán được một phần hay toàn bộ khoản công nợ trên cho Công ty T. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, bị đơn đã được thông báo và triệu tập họp lệ để tham gia các buổi làm việc, hòa giải của Tòa án nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó có căn cứ xác định Công ty Q đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận nên Công ty T khởi kiện

yêu cầu Công ty Q thanh toán số tiền 215.574.994 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 50, 55 Luật Thương mại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty Q phải trả cho Công ty T số tiền mua bê tông chưa trả là 215.574.994 đồng nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 24 Luật Thương mại năm 2005.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại mục 5.2 Điều 5 Hợp đồng mua bán số 33/HĐMB2019 ngày 16 tháng 11 năm 2019 giữa Công ty T và Công ty Q thể hiện hai bên thỏa thuận nếu có tranh chấp phát sinh thì hai bên thống nhất chọn Tòa án có thẩm quyền nơi Công ty T có trụ sở để giải quyết tranh chấp. Thỏa thuận về thẩm quyền giải quyết tranh chấp (nếu có) của Công ty T và Công ty Q là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Công ty T có trụ sở tại thành phố T, tỉnh Bình Dương; căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Ông N (người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty T) có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn Công ty Q được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 31 tháng 5 năm 2021 và 24 tháng 6 năm 2021 nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ theo quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông N và Công ty Q.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 16 tháng 11 năm 2019, Công ty T và Công ty Q ký kết Hợp đồng mua bán số 33/HĐMB2019 về việc Công ty T cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công ty Q tại công trình khu vực M, B, Bình Dương. Hợp đồng mua bán số 33/HĐMB2019 ngày 16 tháng 11 năm 2019 được người đại diện hợp pháp của các bên ký tên và đóng dấu; đối tượng của hợp đồng là bê tông trộn sẵn, không phải là hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa hạn chế kinh doanh theo quy định tại Điều 25 Luật Thương mại năm 2005 nên Hợp đồng mua bán số 33/HĐMB2019 ngày 16 tháng 11 năm 2019 là hợp pháp, có giá trị thi hành đối với các bên.

[2.2] Quá trình thực hiện hợp đồng, theo các hóa đơn giá trị gia tăng ngày 30 tháng 11 năm 2019, ngày 15 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm

2019 thể hiện Công ty T đã cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công ty Q với tổng giá trị 215.574.994 đồng. Công ty T trình bày Công ty Q chưa thanh toán khoản tiền nào cho Công ty T; lời trình bày này của Công ty T là phù hợp với biên bản đối chiếu công nợ ngày 29 tháng 02 năm 2020 khi Công ty Q xác nhận còn thiếu Công ty T số tiền 215.574.994 đồng. Từ sau ngày 29 tháng 02 năm 2020, không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh Công ty Q đã thanh toán một phần hay toàn bộ số tiền 215.574.994 đồng cho Công ty T. Do đó, Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty Q thanh toán số tiền 215.574.994 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 nên được chấp nhận.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Q phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 203, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 24, 25 và 50 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T đối với bị đơn Công ty Q.

Buộc Công ty Q có nghĩa vụ trả cho Công ty T số tiền 215.574.994 đồng (hai trăm mười lăm triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm chín mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty T không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trả lại cho Công ty T số tiền 5.390.000 đồng (năm triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0051020 ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Công ty Q phải nộp 10.778.750 đồng (mười triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

3. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Đường sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng